

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HUNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 158/2020/HNGĐ - ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2020
(*V/V Tranh chấp hôn nhân và gia đình*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Minh Đón – Nguyên bí thư Đoàn xã H;

2. Ông Lê Xuân Thuật – Cán bộ hưu trí xã Y.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 253/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST – HPT ngày 18 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST – HPT ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Ngô Văn Ng, sinh năm 1982 (Có mặt);

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Cháu Ngô Xuân B, sinh ngày 06/8/2001 (Vắng mặt);

Cháu Ngô Phương T, sinh ngày 31/10/2003 (Vắng mặt);

Cháu Ngô Xuân H2, sinh ngày 20/7/2008 (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ cư trú: thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H

Người đại diện hợp pháp cho cháu T và cháu H2: Anh Ngô Văn Ng và chị Đỗ Thị H (là bố, mẹ đẻ)

4. Những người làm chứng: Ông Ngô Văn N (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Anh Ngô Văn Ng kết hôn với chị Đỗ Thị H trên cơ sở tự nguyện có tổ chức đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y vào ngày 03/11/2003. Sau khi kết hôn xong anh Ng và chị H chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì mâu thuẫn, nguyên nhân theo anh Ng là do chị H ngoại tình còn theo chị H thì do vợ chồng tính tình không hợp, thường bất đồng với nhau, anh Ng nghi ngờ chị ngoại tình, cả anh Ng và chị H xác định vợ chồng đã chính thức ly thân nhau từ tháng 9 năm 2019 đến nay, thời gian ly thân không ai quan tâm gì đến ai, cuộc sống của ai biết của người đó. Anh Ng xin ly hôn chị H, chị H xác định cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng nhưng chị mong muốn được đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung còn nếu anh Ng cương quyết chị đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Anh Ng và chị H có ba con chung là Ngô Xuân B, sinh ngày 06/8/2001; Ngô Phương T, sinh ngày 31/10/2003; Ngô Xuân H2, sinh ngày 20/7/2008. Hiện nay cháu B đã trưởng thành cả anh Ng và chị H không yêu cầu giải quyết, còn cháu Tvà cháu H2 đang ở với anh Ng.

Anh Ng xin được nuôi dưỡng cả hai con chung, chị H đồng ý để anh Ng nuôi dưỡng cả hai con chung. Nguyên vọng của cháu Tvà cháu H2 đều xin được ở với anh Ng.

Về tài sản chung của Anh Ng và chị H gồm:

1. Đất ở: Thừa đất số 971, tờ bản đồ số diện tích 99 m² mang tên Ngô Văn Ng và Đỗ Thị H ở thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00131 do UBND huyện Y cấp ngày 03 tháng 7 năm 2013 trị giá: 35.000.000 đồng/m² x 99m² = **3.465.000.000** đồng.

2. Tài sản trên đất:

2.1. Nhà 03 tầng xây lệch diện tích xây dựng 3 tầng = 280 m² trị giá: 5.000.000 đồng /m² x 280m² = 1.400.000.000 đồng, trừ khấu hao 5 năm = 10%. Như vậy giá trị nhà còn lại là **1.260.000.000** đồng.

2.2. Đồ đạc trong nhà gồm:

- 01 xe máy nhãn hiệu SH150 mua năm 2018. Giá trị còn lại là **75.000.000** đồng.
- 01Án thờ bằng gỗ gụ mua năm 2016. Giá trị là **20.000.000** đồng.
- 01 máy giặt hiệu Twin mua năm 2019. Giá trị còn lại là **3.000.000** đồng.
- 01 tivi Sam Sung 55inh mua năm 2017. Giá trị còn lại **8.000.000** đồng.
- 01 tivi Sam Sung 40 inh mua năm 2015. Giá trị còn lại **2.000.000** đồng.
- 02 tủ 2 buồng nhôm kính mua năm 2010. Giá trị còn lại là **2.000.000** đồng/2tủ
- 01 tủ quần áo 4 buồng bằng gỗ hương mua năm 2017. Giá trị là **25.000.000** đồng.
- 01 kệ gỗ hương mua năm 2017. Giá trị là **5.000.000** đồng.
- 02 giường bằng gỗ gụ mua năm 2000. Giá trị là **12.000.000** đồng/2giường.
- 01 tủ lạnh Panasonic 2 cửa 500 lít mua năm 2019. Giá trị còn lại là **25.000.000** đồng.
- 01 quạt hơi nước mua năm 2019. Giá trị còn lại là **1.000.000** đồng.
- 01 bộ bàn ghế kê phòng khách bằng gỗ hương (6 món) + kệ ti vi bằng gỗ hương mua năm 2017. Giá trị là **60.000.000** đồng.
- 02 điều hòa Panasonic 9.000 BTU mua năm 2015. Giá trị còn lại là **10.000.000** đồng/2 cái.
- 02 điều hòa Panasonic 12.000 BTU mua năm 2015. Giá trị còn lại là **12.000.000** đồng/2 cái.

- Lán vẩy lợp tôn kích thước 4,5mx4m; cửa khung sắt bít tôn xây dựng trên vỉa hè lán chiến trên đất giao thông trị giá 3.750.000đồng.

Tổng trị giá tài sản của anh Ng và chị H là: 4.988.750.000 đồng

Anh Ng đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng và có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật, anh sẽ trả chênh lệch cho chị H bằng tiền mặt.

Chị H đề nghị Tòa án chia đôi mọi thứ theo quy định của pháp luật, kể cả đất và nhà, vì đất và nhà của chị là hai mặt tiền nên chị đề nghị chia đôi mỗi người một $\frac{1}{2}$ diện tích để chị có nơi ở.

Về công nợ, ruộng canh tác và các vấn đề khác: Anh Ng và chị H đều xác định không có gì liên quan nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà nguyên đơn anh Ng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị HĐXX xử cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu T và cháu H2. Anh tự nguyện không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh. Về tài sản chung anh Ng có nguyện vọng xin được nhận bằng hiện vật toàn bộ số tài sản chung và anh trả bằng tiền mặt cho chị H số tài sản chị H được hưởng, vì hiện nay anh và các con đang đi ở nhờ nên đề nghị được nhận nhà và đất để cho anh và các con có chỗ ở, đối với chiếc xe máy SH hiện chị H đang quản lý và sử dụng nên anh Ng đề nghị giao cho chị H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả thẩm vấn tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về tố tụng: Tại phiên toà bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai mà vẫn vắng mặt Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị là phù hợp với khoản 1 Điều 227; Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Văn Ng và chị Đỗ Thị H kết hôn tự nguyện, có thời gian tìm hiểu trước khi cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y vào ngày 03/11/2003 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống anh Ng chị H hạnh phúc đến năm 2019 thì mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, thường bất đồng quan điểm về lối sống, vợ chồng không tin tưởng nhau nên dẫn đến việc cãi chửi nhau và đã chính thức sống ly thân nhau từ tháng 9 năm 2019 đến nay, thời gian ly thân không ai quan tâm gì đến ai, cuộc sống của ai chỉ biết của người đó. Cả anh Ng và chị H đều xác định cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, anh Ng xin ly hôn, chị H có nguyện vọng muốn đoàn tụ để nuôi dạy con chung, nếu anh Ng cương quyết xin ly hôn thì chị đề nghị giải quyết theo pháp luật. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Ng và chị H đã trở lên trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó cần xử cho anh Ng được ly hôn chị H là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về con chung: Anh Ng và chị H có ba con chung là Ngô Xuân B, sinh ngày 06/8/2001; Ngô Phương T, sinh ngày 31/10/2003; Ngô Xuân H2, sinh ngày 20/7/2008. Hiện nay cháu B đã trưởng thành nên anh Ng và chị H không yêu cầu giải quyết. Còn cháu T và cháu H2 đang ở với anh Ng, điều kiện cuộc sống ổn định, cả hai cháu đều có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với anh Ng, chị H cũng nhất trí theo nguyện vọng của các cháu. Như vậy, HĐXX thấy cần giao cháu T và

cháu H2 cho anh Ng được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Ng không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Ng là đại diện hợp pháp cho cháu Tv và cháu H2.

Vì lợi ích của con chung anh Ng và chị H, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H có quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

4. Về tài sản chung của vợ chồng:

Anh Ng và chị H đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung gồm đất, nhà và các tài sản khác cũng như trị giá của tài sản chung như liệt kê ở trên, tổng trị giá tài sản chung của anh Ng và chị H là: 4.988.750.000 đồng.

Anh Ng và chị H đều đề nghị chia đôi tài sản chung cho mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Anh Ng có nguyện vọng xin được nhận bằng hiện vật và anh trả tiền chênh lệch cho chị H bằng tiền, còn chị H yêu cầu chia đôi tài sản, HĐXX thấy nguyện vọng của anh Ng và chị H là chính đáng tuy nhiên xét yêu cầu của chị H đề nghị chia đôi toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng gồm cả đất và nhà và chị muốn nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung bằng hiện vật, tuy nhiên, anh Ng và chị H đều xác định nguồn gốc diện tích đất của anh chị là “đất thuộc dự án đầu giá quyền sử dụng đất theo quy hoạch để xây dựng nhà ở” nên theo Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên thì *“trường hợp đất thuộc các dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch, các dự án đầu giá quyền sử dụng đất theo quy hoạch để xây dựng nhà ở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuộc trường hợp không cho phép tách thửa”* không những thế ngôi nhà của anh Ng và chị H là nhà mái bằng 3 tầng kiên cố xây dựng trên toàn bộ diện tích đất, việc chia đôi ngôi nhà sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu kiến trúc của ngôi nhà, hiện trạng tài sản xây dựng trên đất cũng không thuận tiện trong việc chia cho hai bên cùng sử dụng, nên yêu cầu chia đôi hiện vật cho hai bên cùng sử dụng của chị H không được chấp nhận.

Xét nguyện vọng của anh Ng là được tài sản chung bằng nhận hiện vật và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H. Hiện tại anh Ng và các con đang đi ở nhờ, chưa có chỗ ở nào khác, nguyện vọng được Tòa án giao nhà và đất để bố con ổn định cuộc sống nên HĐXX thấy, khi ly hôn cần phải đặc biệt quan tâm đến việc bảo đảm tốt nhất cuộc sống cho các con, hiện các cháu đang tuổi ăn học, cần ổn định về chỗ ở do vậy việc ưu tiên giao hiện vật cho anh Ng là có căn cứ, cần giao nhà đất và tài sản trên đất cho anh Ng sở hữu, buộc anh Ng có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H. Chị H hiện đang quản lý và sử dụng chiếc xe máy nhãn hiệu SH150 trị giá là 75.000.000 đồng nên cần giao cho chị H được tiếp tục sở hữu chiếc xe máy này.

Do chị H chưa thu xếp được chỗ ở của mình nên chị H được quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

5. Về án phí: Xét thấy tổng số tài sản chung của vợ chồng anh Ng và chị H có tranh chấp và có yêu cầu toà giải quyết là 4.988.750.000 đồng. Do đó chia theo tỷ lệ anh Ng được hưởng là 4.988.750.000đồng : 2 = 2.494.375.000đồng nên anh Ng phải nộp số tiền 81.887.500đồng án phí chia tài sản và 300.000đồng tiền án phí ly hôn. Chị H được hưởng là 4.988.750.000đồng : 2 = 2.494.375.000đồng nên chị H phải nộp số tiền 81.887.500đồng án phí chia tài sản theo quy định tại

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Ngô Văn Ng được ly hôn chị Đỗ Thị H;

2. Về con chung: Giao cháu Ngô Phương T, sinh ngày 31/10/2003; Ngô Xuân H2, sinh ngày 20/7/2008 cho anh Ng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập được. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Ng không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Ng là đại diện hợp pháp cho cháu Tv và cháu H2.

Vì lợi ích của con chung anh Ng và chị H, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H có quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản:

* Chia cho anh Ngô Văn Ng được sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

- Thừa đất số 971, diện tích 99 m² mang tên Ngô Văn Ng và Đỗ Thị H ở thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00131 do UBND huyện Y cấp ngày 03 tháng 7 năm 2013 trị giá: 3.465.000.000 đồng.

- Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng trị giá 1.260.000.000 đồng; 01 Án thờ bằng gỗ gụ trị giá là 20.000.000 đồng; 01 máy giặt hiệu Twin trị giá là 3.000.000 đồng; 01 tivi Sam Sung 55 inch trị giá là 8.000.000 đồng; 01 tivi Sam Sung 40 inch trị giá là 2.000.000 đồng; 02 tủ 2 buồng nhôm kính trị giá là 2.000.000 đồng/2 tủ; 01 tủ quần áo 4 buồng bằng gỗ hương trị giá là 25.000.000 đồng; 01 kệ gỗ hương giá trị là 5.000.000 đồng; 02 giường bằng gỗ gụ giá trị là 12.000.000 đồng/2 giường; 01 tủ lạnh Panasonic 2 cửa 500 lít giá trị là 25.000.000 đồng; 01 quạt hơi nước giá trị là 1.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế kê phòng khách bằng gỗ hương (6 món) + kệ ti vi bằng gỗ hương giá trị là 60.000.000 đồng; 02 điều hòa Panasonic 9.000 BTU trị giá là 10.000.000 đồng/2 cái; 02 điều hòa Panasonic 12.000 BTU trị giá là 12.000.000 đồng/2 cái; Lán vẩy lợp tôn kích thước 4,5mx4m và cửa khung sắt bít tôn trị giá 3.750.000 đồng. Tổng trị giá tài sản của anh Ng hưởng là: 4.913.750.000 đồng (*Bốn tỷ chín trăm mười ba triệu bảy trăm lăm mươi nghìn đồng*)

* Chia cho chị Đỗ Thị H được sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu SH150 trị giá 75.000.000 đồng. Anh Ngô Văn Ng có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đỗ Thị H số tiền là 2.419.375.000 đồng (*Hai tỷ bốn trăm mười chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*);

Chị H được quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

4. Về án phí: anh Ng phải nộp số tiền 81.887.500đồng án phí chia tài sản và 300.000đồng tiền án phí ly hôn, tổng anh Ng phải nộp 82.187.500 đồng (*Tám mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) được trừ số tiền 46.300.000đồng(*Bốn mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí anh Ng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y theo biên lai thu số 0003072 ngày 09/12/2019. Anh Ng còn phải nộp 35.887.500đồng (*Ba mươi năm triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) án phí. Chị H phải nộp số tiền 81.887.500đồng (*Tám mươi một triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) án phí chia tài sản.

Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Mỹ;
- THA huyện Yên Mỹ;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- UBND thị trấn Yên Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Nhiên